

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ
(Kèm theo thông báo số /TB-UBND, ngày 26/7/2023 của UBND xã An Thanh)

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1	Bảo hiểm	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
2	Bảo trợ xã hội	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
3		2.000751.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở
4		1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
5		2.000602.000.00.00.H23	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế
6			Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm
7			Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm
8			Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm
9			Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
10		1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
11	Người có công	1.010833.000.00.00.H23	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công
12	Bồi thường nhà nước	2.002165.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
13	Phổ biến giáo dục pháp luật	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
14		2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
15		2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
16		2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
17		2.000333.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
18		2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
19		2.000908.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc
20		2.000815.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
21	Chứng thực	2.000884.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
22		2.001035.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở
23		2.001019.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực di chúc
24		2.001016.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
25		2.001406.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
26		2.001009.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
27		2.000913.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
28		2.000927.000.00.00.H23	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
29		2.000942.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
30		1.001193.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
31		1.008977.000.00.00.H23	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
32		1.008978.000.00.00.H23	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)
33		1.008979.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
34		1.008980.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
35		1.008981.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
36		1.008982.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
37		1.008985.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
38		1.008986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
39	Hộ tịch	1.008988.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
40		HTX017	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
41		HTX018	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
42		HTX019	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
43		HTX024	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần
44		HTX025	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
45		HTX030	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú
46		1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
47		1.001022.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
48		1.000689.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con
49		1.000656.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử
50		1.003583.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động
51		1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
52		1.000419.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động
53		1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
54		1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
55		1.004859.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch
56		1.004873.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
57		1.004884.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
58		1.004772.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
59		1.004746.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại kết hôn
60		1.005461.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai tử
61		2.000635.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch
62		2.000986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
63		2.001023.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
64	Nuôi con nuôi	2.001263.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước
65		2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
66	Các cơ sở giáo dục khác	1.004492.000.00.00.H23	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
67		1.004485.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
68		2.001810.000.00.00.H23	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).
69		1.004443.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại
70		1.004441.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
71		1.002192.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ
72		2.002516.000.00.00.H23	Xác nhận thông tin hộ tịch
73	Dân số - Sức khỏe sinh sản	2.001088.000.00.00.H23	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số
74	Giải quyết khiếu nại	2.002409.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
75	Giải quyết tố cáo	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
76	Môi trường	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
77		1.010736.000.00.00.H23	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường
78	Chính sách Thuế	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải
79	Phòng chống tệ nạn XH	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
80		1.010941.000.00.00.H23	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện
81	Phòng, chống tham nhũng	2.002400.000.00.00.H23	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập
82		2.002401.000.00.00.H23	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập
83		2.002402.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình
84		2.002403.000.00.00.H23	Thủ tục Thực hiện việc giải trình
85		2.002161.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai
86		2.002162.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
87	Phòng, chống thiên tai	2.002163.000.00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
88		1.010091.000.00.00.H23	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
89		1.010092.000.00.00.H23	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
90	Thủy lợi	1.003440.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.
91		1.003446.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
92		2.001621.000.00.00.H23	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)
93	Nông nghiệp	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
94	Quản lý công sản	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công
95		1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
96		1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công
97	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H23	Thông báo thành lập tổ hợp tác
98		2.002227.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi tổ hợp tác
99		2.002228.000.00.00.H23	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác
100	Thi đua - khen thưởng	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
101		2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
102		2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
103		1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
104		2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
105		2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng
106		1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng
107		1.001055.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
108	Tôn giáo Chính phủ	1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
109		1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
110		1.001090.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
111		1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
112		1.001109.000.00.00.H23	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
113		1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
114		1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng,tổ chức tôn giáo,tổ chức tôn giáo trực thuộc
115	Thư viện	1.008901.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng
116		1.008902.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng
117		1.008903.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng
118	Thể dục thể thao	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
119	Tiếp công dân	1.010945.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
120	Trẻ em	1.004941.000.00.00.H23	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
121		1.004944.000.00.00.H23	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
122		1.004946.000.00.00.H23	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
123		2.001942.000.00.00.H23	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
124		2.001944.000.00.00.H23	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
125		2.001947.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
126	Trồng trọt	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
127	Văn hóa	1.003622.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
128		1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
129		1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
130	Xử lý đơn thư	2.002501.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã
131	Đường bộ	DBX001	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
132		DBX002	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
133	Đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác
134		1.005040.000.00.00.H23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
135		1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
136		1.004036.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
137		1.004002.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
138		1.003970.000.00.00.H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
139		1.006391.000.00.00H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.
140		1.003930.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
141		2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
142	Đất đai	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai